



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Cotana

Ngày 30/09/2025	20,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.9%	2.5%	-9.1%

DT thuần Q3/25
215
tỷ VNĐ
QoQ: ▼35.0 -13.8%
YoY: ▼31.0 -12.4%

LN thuần Q3/25
30.5
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 20.4 202%
YoY: ▲ 19.0 165%

LN sau thuế Q3/25
24.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 15.0 159%
YoY: ▲ 16.5 210%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
18.0%
YoY: +/-▲ 10.4%

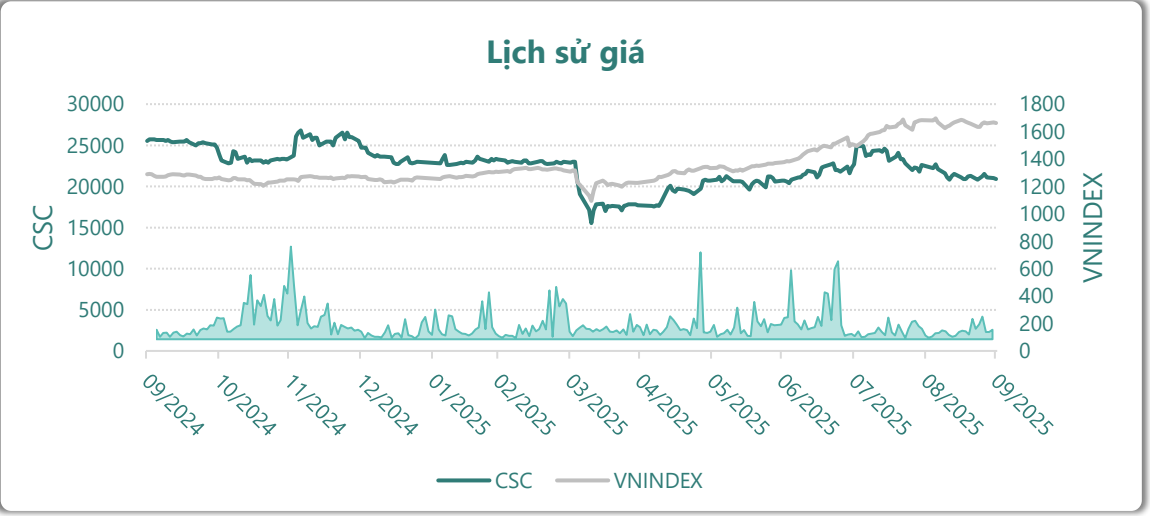
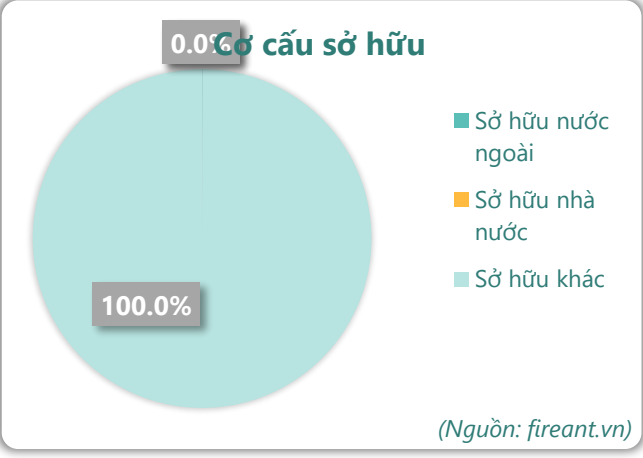
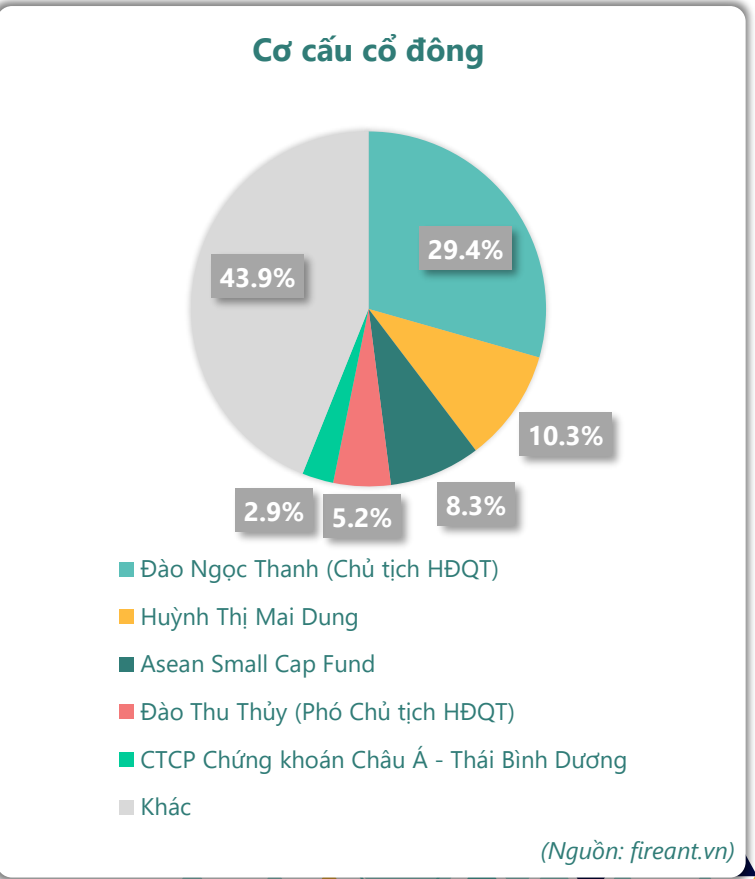
ROE (TTM) Q3/25
4.0%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	15,538 - 26,806
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	860
Số lượng CPLH (CP)	41,149,264
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,170
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.17
EPS	840
P/E	24.9

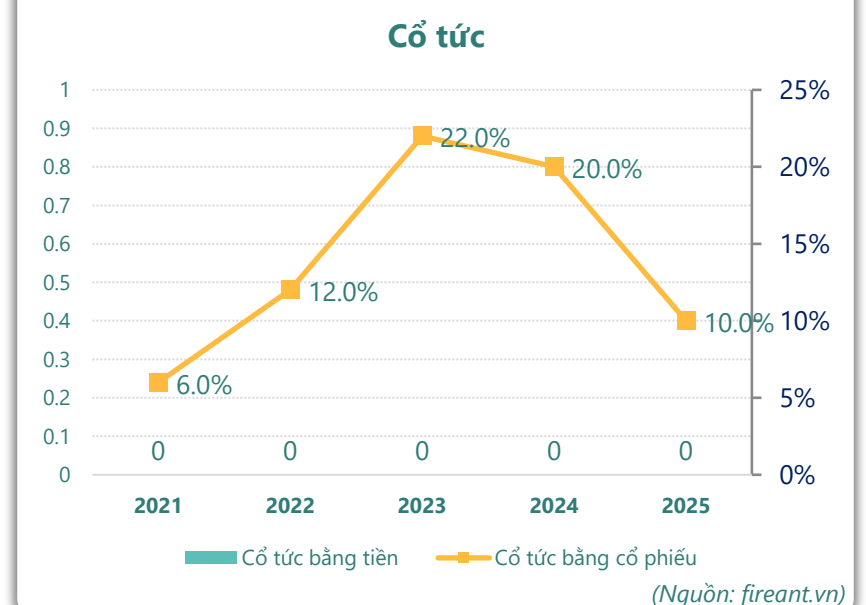
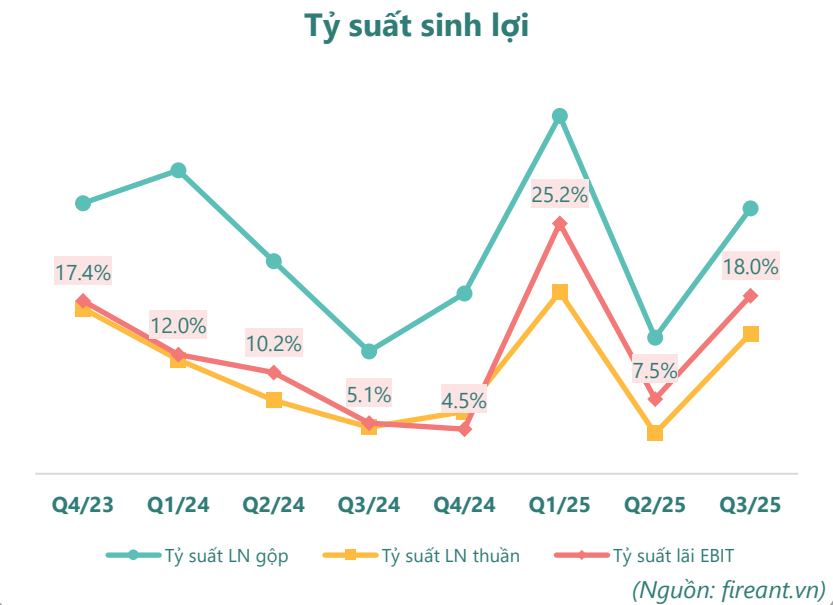
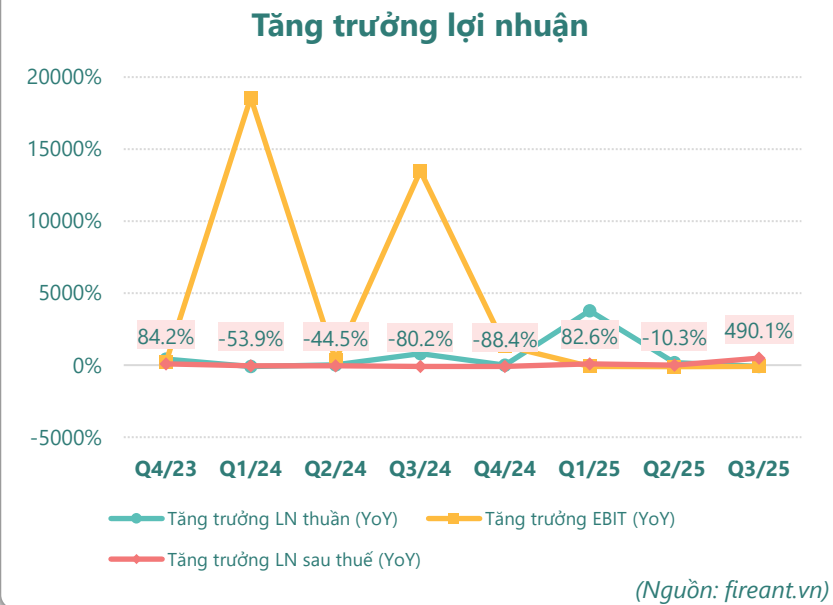
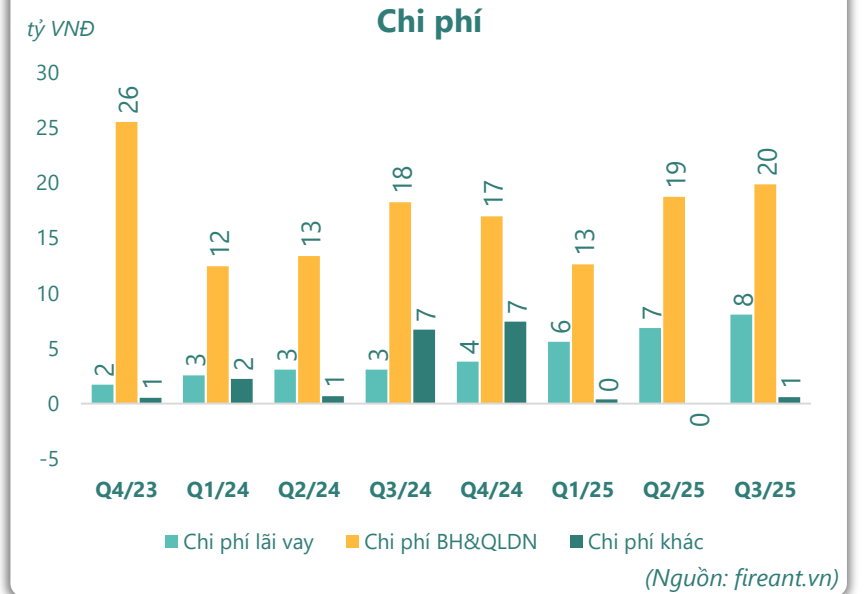
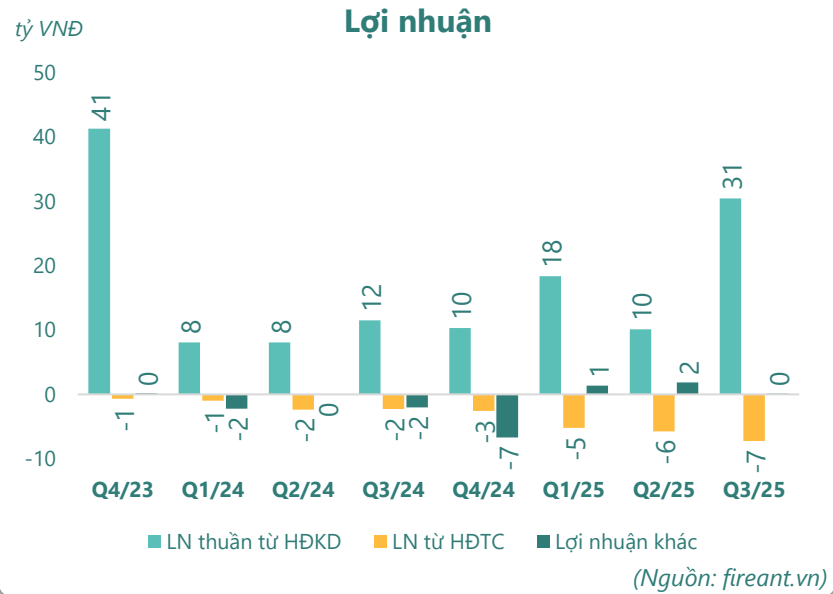
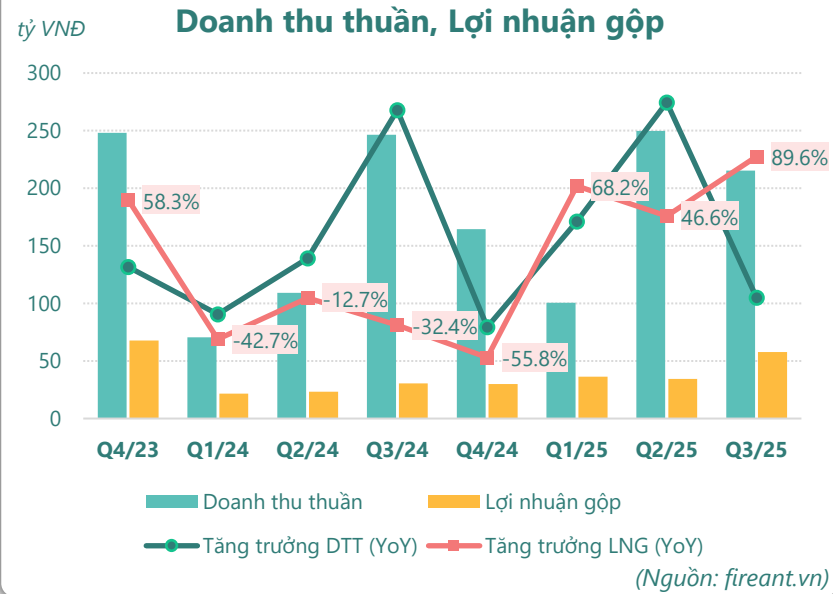
DT thuần 9T 2025
566
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 140 32.8%

LN thuần 9T 2025
59.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.4 113%

LN sau thuế 9T 2025
49.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.2 174%



KẾT QUẢ KINH DOANH



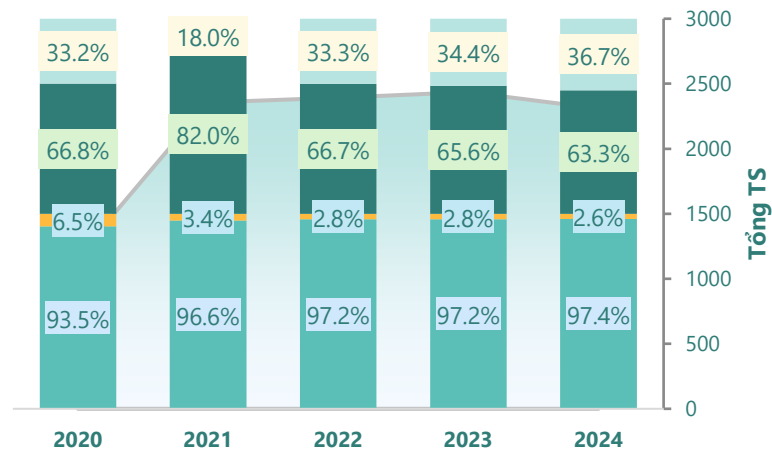


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

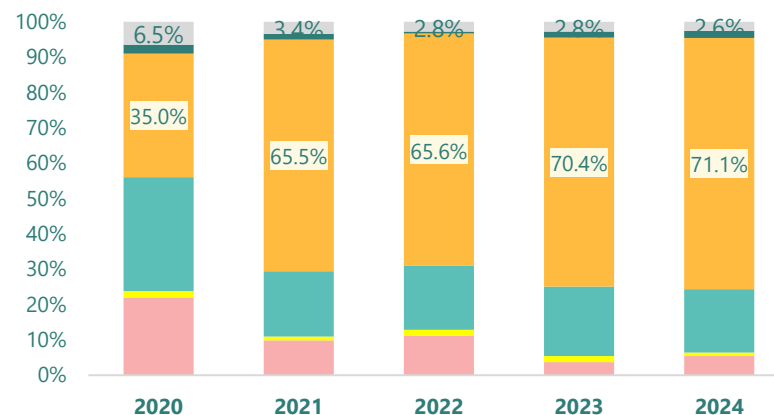
Tổng TS



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

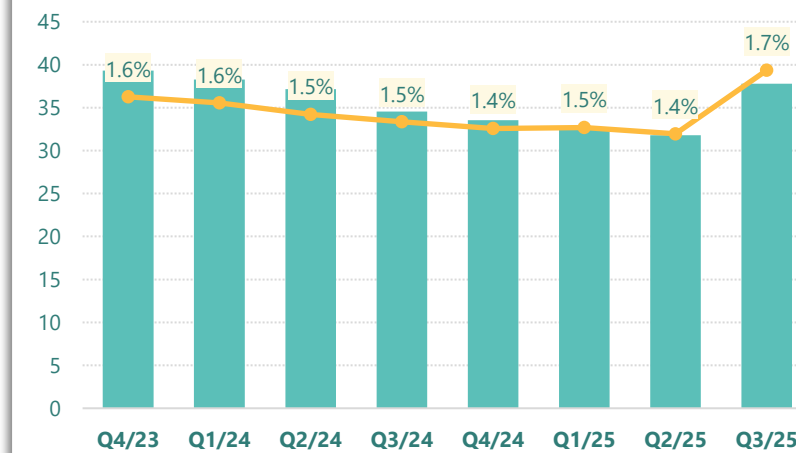


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Hàng tồn kho Phải thu ngắn hạn TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

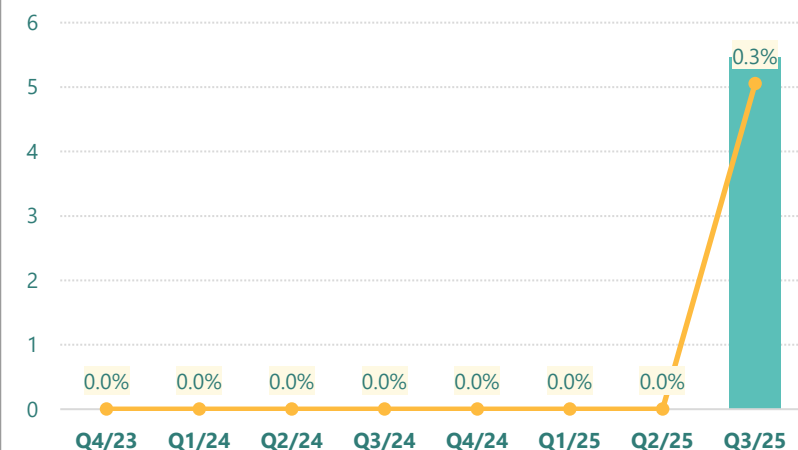


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

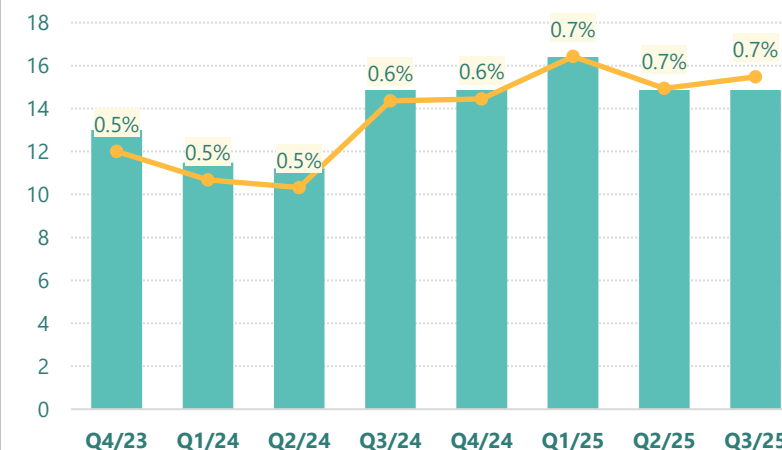


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

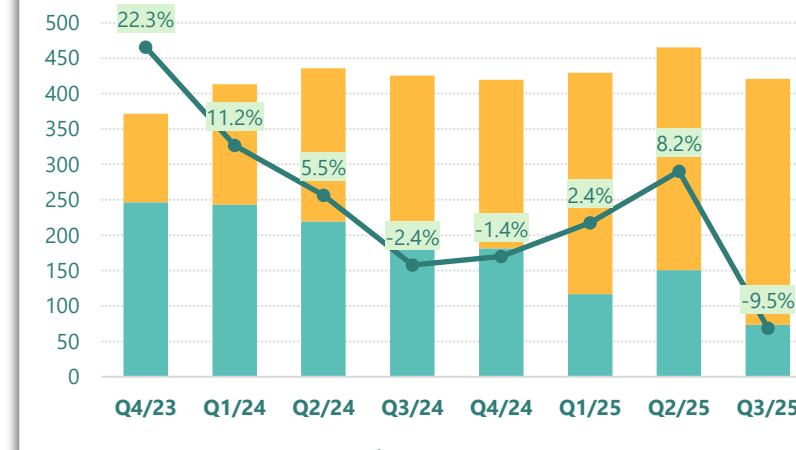


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



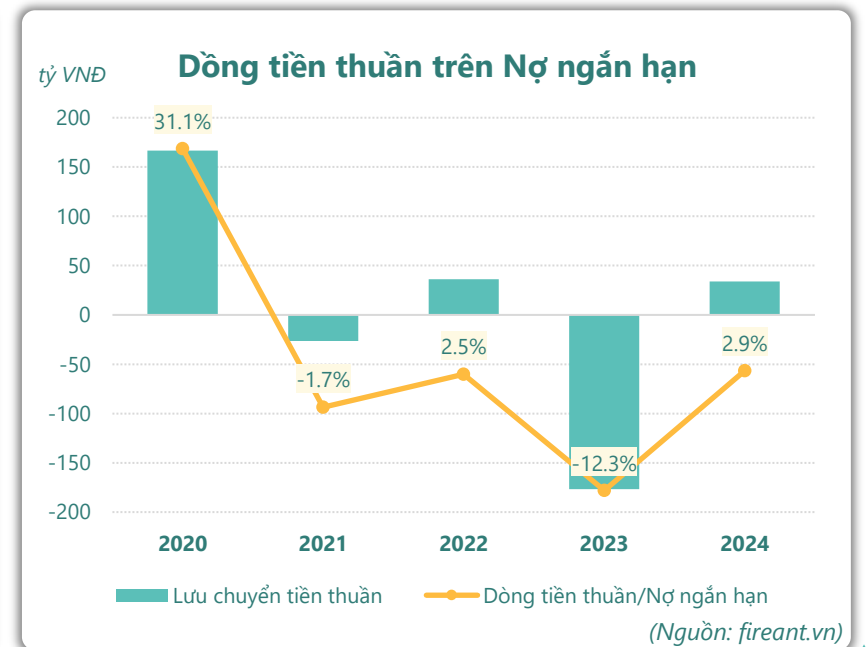
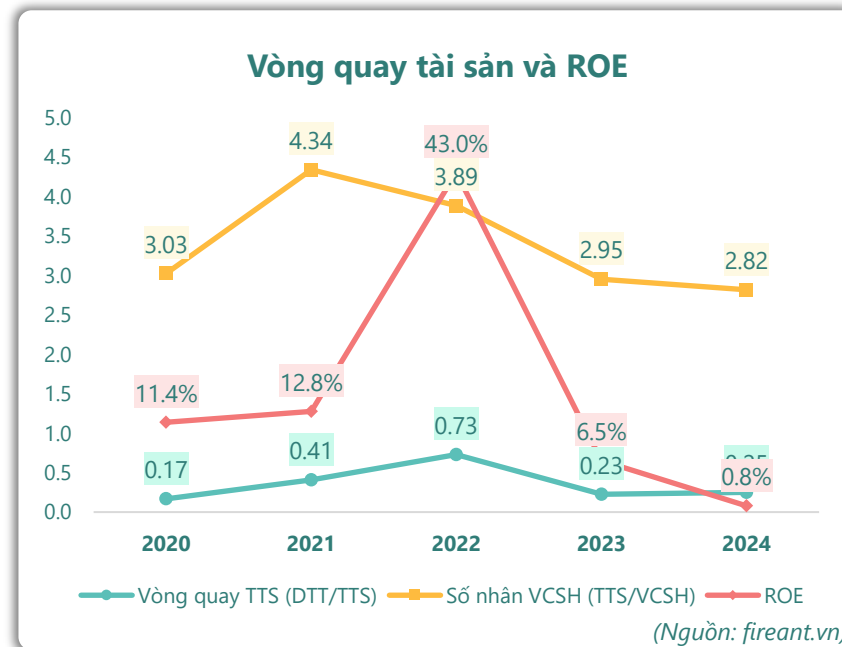
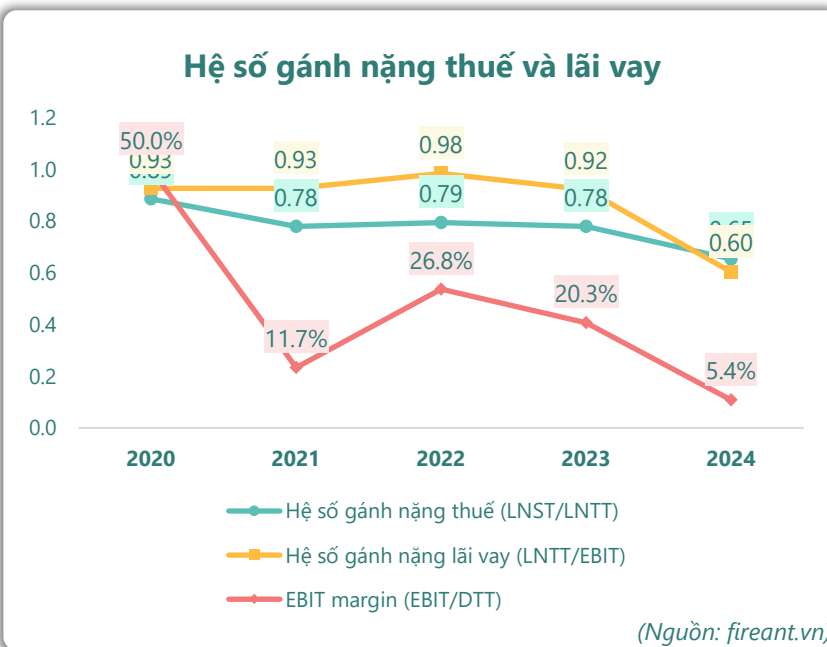
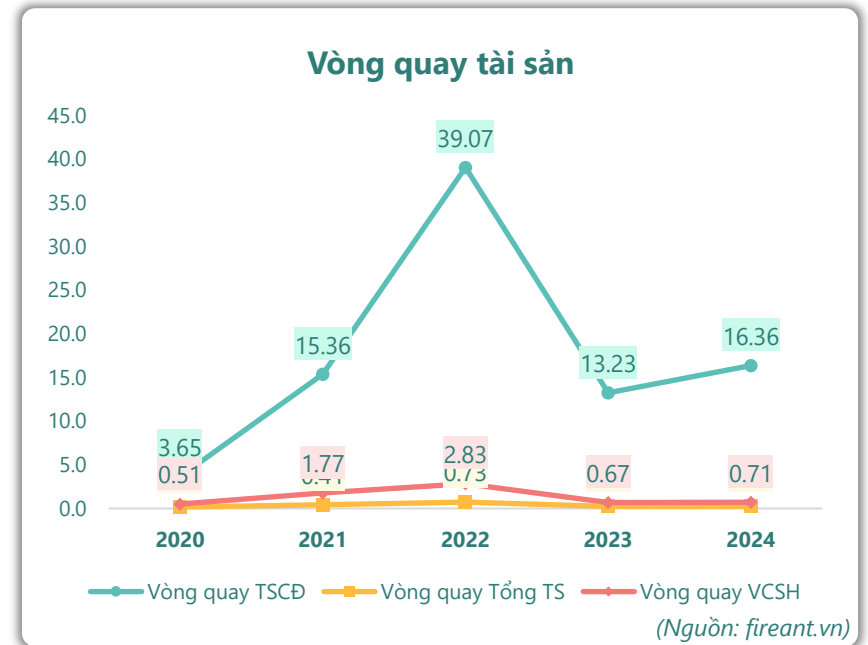
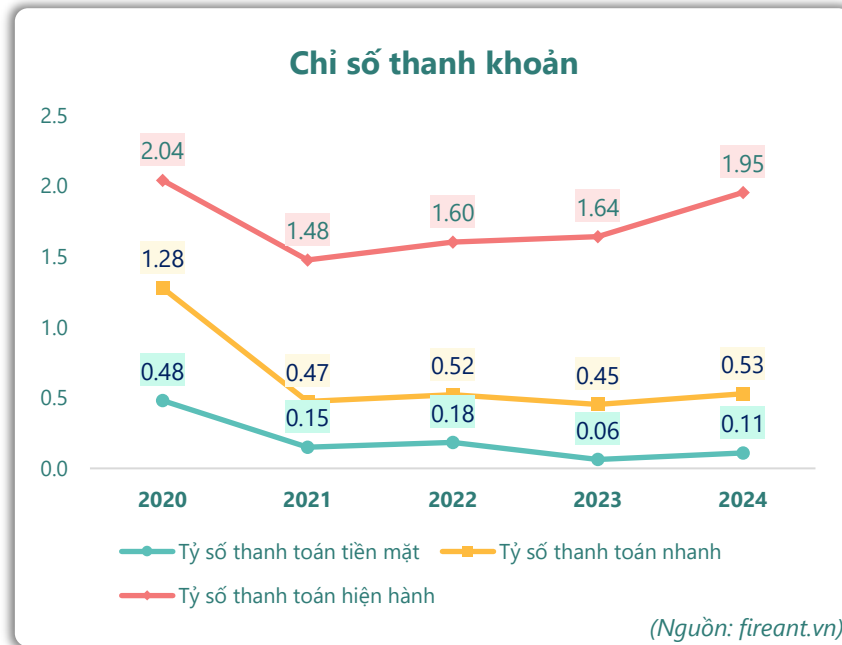
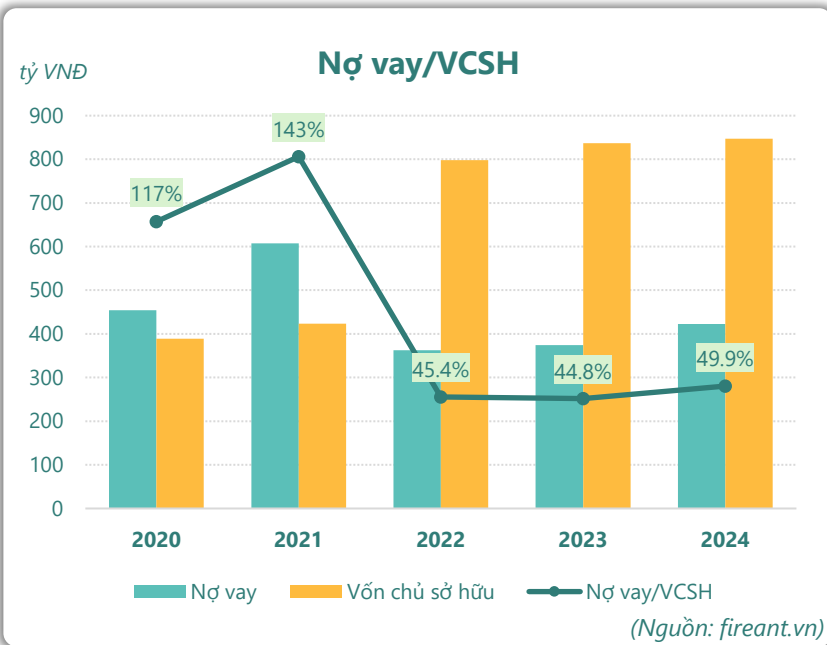
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	215	246	-12.4%	566	426	32.8%
Giá vốn hàng bán	158	216	-27.0%	437	351	24.8%
Lợi nhuận gộp	57.7	30.4	89.7%	128	75.4	70.1%
Doanh thu HĐTC	0.73	0.79	-7.0%	2.30	3.18	-27.5%
Chi phí TC	7.99	3.06	161%	20.5	8.81	133%
Chi phí lãi vay	8.06	3.08	162%	20.5	8.74	135%
LN trong công ty LKLD	0	1.67	-100%	0.36	2.11	-83.2%
Chi phí bán hàng	15.0	11.6	29.5%	32.6	21.9	48.7%
Chi phí QLDN	4.88	6.70	-27.2%	18.7	22.2	-15.7%
LN thuần từ HĐKD	30.5	11.5	165%	59.1	27.7	113%
Lợi nhuận khác	0.10	-2.00	105%	3.29	-4.25	177%
LN trước thuế	30.6	9.54	221%	62.4	23.5	166%
Lợi nhuận sau thuế	24.4	7.86	210%	49.1	17.9	174%
LNST của CĐ cty mẹ	16.7	5.93	182%	32.6	12.1	170%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-11.3	-8.31	27.1	-18.0	65.4	79.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.21	15.6	-5.78	19.4	-3.41	-14.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	22.8	-0.43	1.28	7.17	35.6	-43.9
Tiền đầu kỳ	89.0	96.3	103	125	133	231
Lưu chuyển tiền thuần	7.31	6.82	22.6	8.51	97.6	21.5
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	96.3	103	126	133	231	252

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,160	2,309	-6.5%
Tài sản ngắn hạn	2,091	2,249	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	252	125	102%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.6	23.7	7.8%
Phải thu ngắn hạn	323	414	-22.1%
Hàng tồn kho	1,461	1,641	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	29.5	44.6	-33.9%
Tài sản dài hạn	68.3	60.8	12.5%
Phải thu dài hạn	0.62	0.30	106%
Tài sản cố định	37.8	33.5	12.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.46	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	14.9	16.4	-9.4%
Tài sản dài hạn khác	9.64	10.5	-8.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,278	1,463	-12.6%
Nợ ngắn hạn	892	1,151	-22.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	73.3	144	-49.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	253	407	-37.8%
Nợ dài hạn	386	312	23.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	347	278	25.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	882	847	4.1%
Vốn chủ sở hữu	882	847	4.1%
Vốn điều lệ	411	374	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

